

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	7,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	16.7%	48.9%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	1.96 (Ba2) Cảnh báo
-------------------------------------------------------	---------------------------

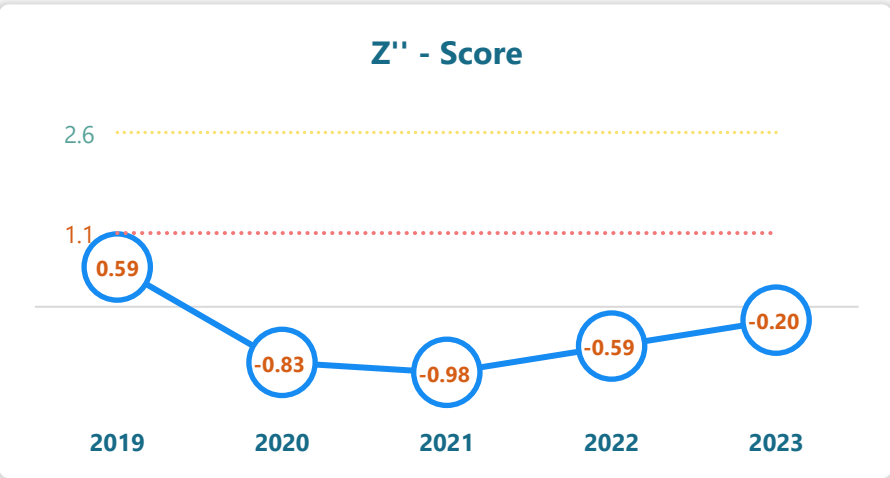
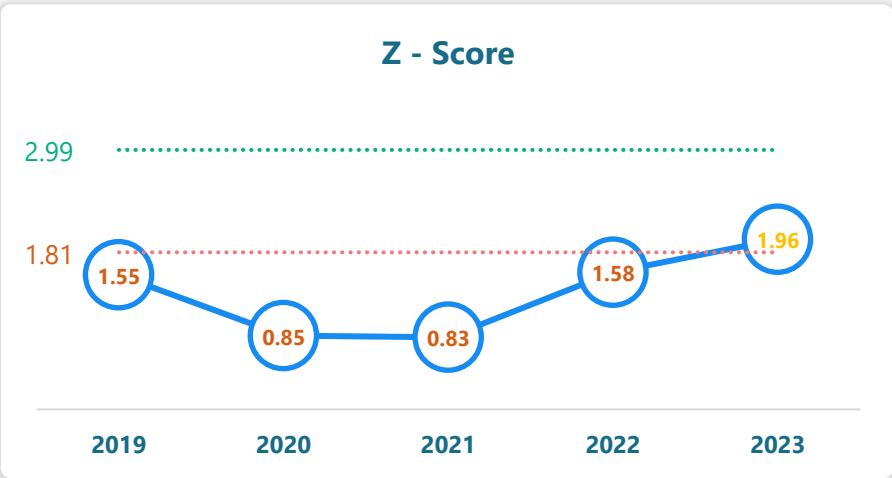
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	-0.20 (Caa2) Nguy hiểm
-------------------------------------------------------------	------------------------------

DT thuần	2023	2,460	YoY ▲ 146 ▲ 6.3%
tỷ VNĐ			

LN sau thuế	2023	14.1	YoY ▲ 8.31 ▲ 143%
tỷ VNĐ			

ROE	2023	3.3%	+/- YoY ▲ 1.9%
-----	------	------	-------------------

ROA	2023	1.0%	+/- YoY ▲ 0.6%
-----	------	------	-------------------



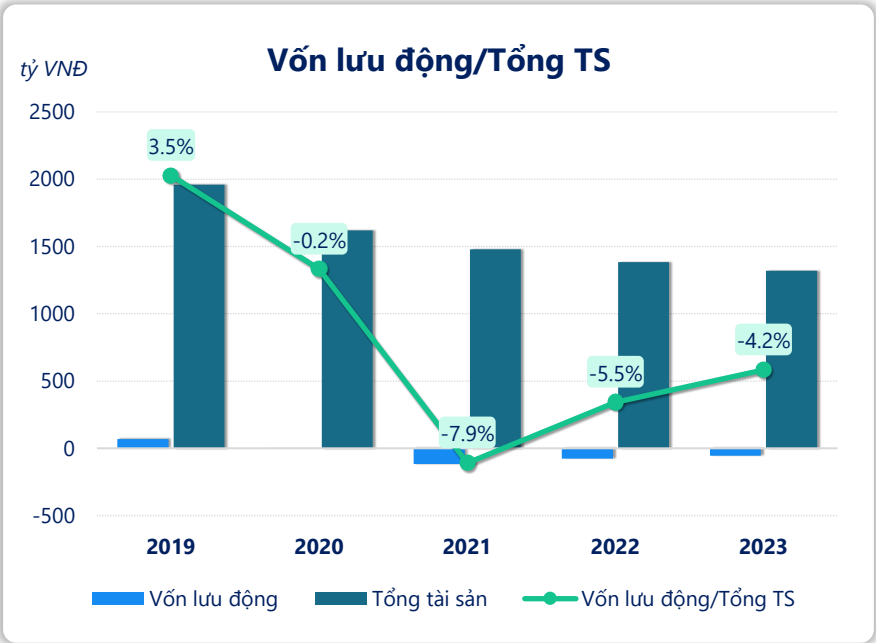
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.96** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **HRT** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HRT** năm **2023** đạt **-0.20**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Năm **2023**, **HRT** ghi nhận doanh thu thuần **2,460** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **14.07** tỷ đồng, lần lượt **tăng 6.31%** và **tăng 143%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.29%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

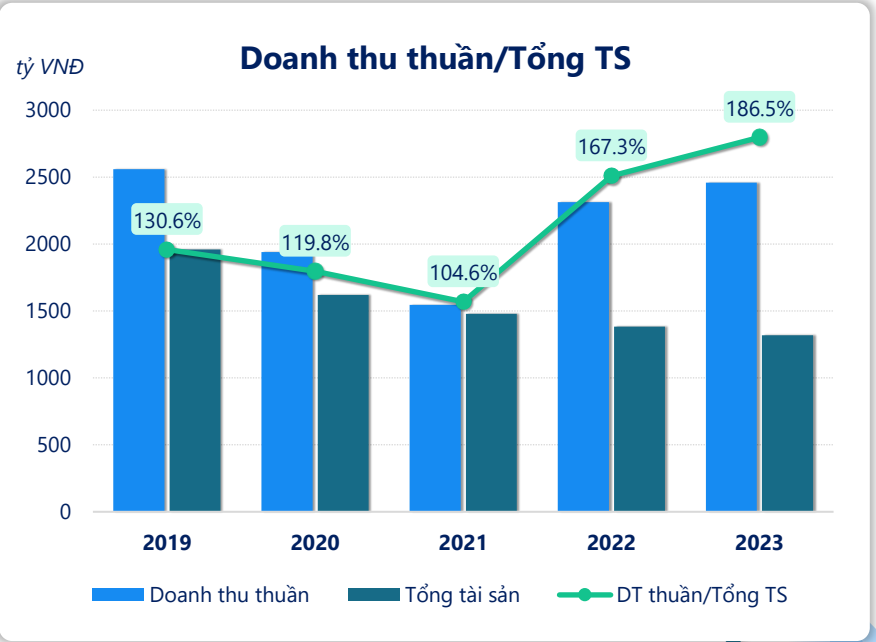
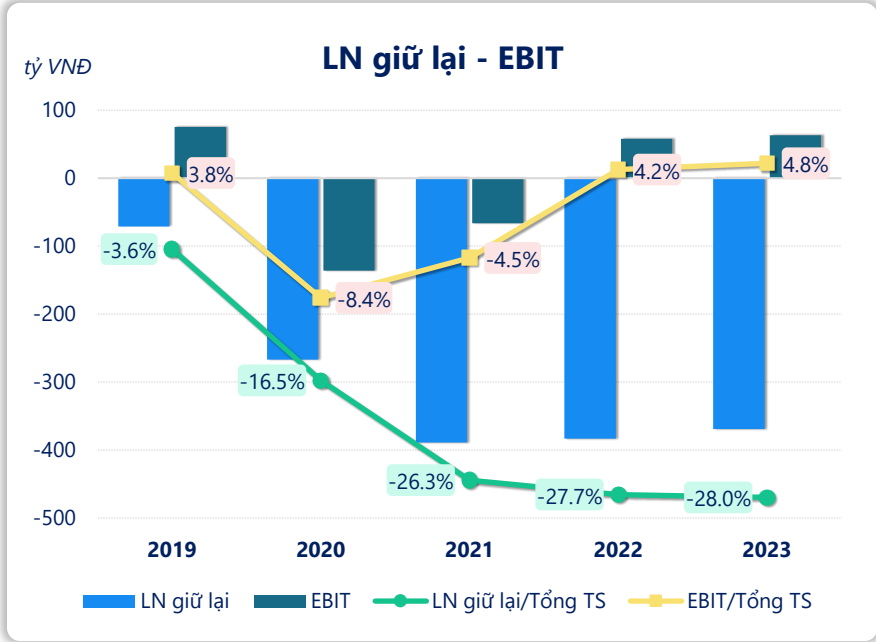
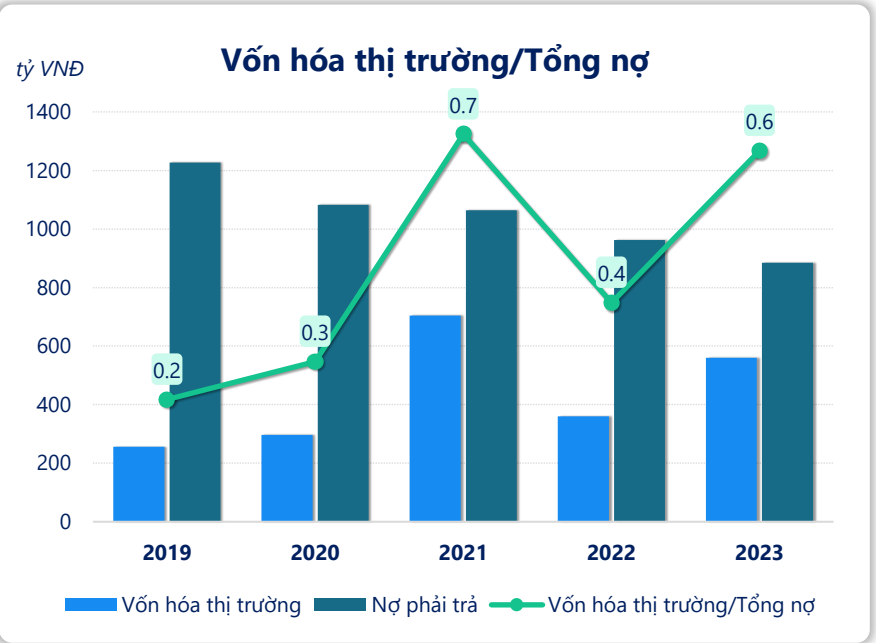
CTCP Vận tải đường sắt Hà Nội (UPCOM: HRT)



Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.63 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,319	1,383	-4.6%
Tài sản ngắn hạn	427	405	5.3%
Tiền và tương đương tiền	159	151	4.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	90.0	68.6	31.3%
Phải thu ngắn hạn	102	96.1	6.0%
Hàng tồn kho	69.0	72.4	-4.7%
Tài sản ngắn hạn khác	7.04	16.8	-58.0%
Tài sản dài hạn	892	978	-8.8%
Phải thu dài hạn	0.10	0.10	5.3%
Tài sản cố định	827	924	-10.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.01	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.75	0.75	0.0%
Tài sản dài hạn khác	64.5	52.4	23.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	884	962	-8.1%
Nợ ngắn hạn	483	482	0.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	79.2	86.8	-8.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	71.7	90.2	-20.6%
Nợ dài hạn	402	481	-16.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	398	477	-16.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	435	421	3.3%
Vốn chủ sở hữu	435	421	3.3%
Vốn điều lệ	801	801	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,560	1,939	1,547	2,314	2,460
Giá vốn hàng bán	2,266	1,893	1,487	2,109	2,233
Lợi nhuận gộp	294	46.7	59.8	205	227
Doanh thu HĐTC	17.3	9.17	2.53	3.73	10.7
Chi phí TC	61.4	60.0	55.2	52.0	49.2
Chi phí lãi vay	61.3	59.9	55.2	52.0	49.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	203	156	109	144	153
Chi phí QLDN	47.4	41.5	28.2	45.1	39.9
LN thuần từ HĐKD	-1.05	-201	-130	-32.4	-5.28
Lợi nhuận khác	14.9	4.96	8.01	38.2	19.3
LN trước thuế	13.9	-196	-122	5.79	14.1
Lợi nhuận sau thuế	13.9	-196	-122	5.79	14.1
LNST của CĐ cty mẹ	13.9	-196	-122	5.79	14.1

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	306	-93.0	23.6	185	101
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-535	127	-46.9	-41.2	-6.86
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	24.6	5.99	9.94	-121	-86.8
Tiền đầu kỳ	305	101	142	128	151
Lưu chuyển tiền thuần	-204	40.4	-13.4	23.2	7.40
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	101	142	128	151	159